BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 05 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Lô C1A - Cụm Tiểu thủ Công nghiệp và Công nghiệp nhỏ - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Thế Minh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Chính	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Ngọc Lân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Phước Hải	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Ủy viên HĐQT
Ông Tạ Hoàng Linh	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2014)
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc Tài chính	

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Đức Khương	Trưởng Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2013)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2013)
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên Ban kiểm soát	
Ông Trương Thanh Phúc	Ủy viên Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Nguyễn Trung Chính

Số: 968/2014/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập ngày 17 tháng 06 năm 2014, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa tiến hành đánh giá và trích lập khoản dự phòng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC mặc dù giá trị vốn chủ sở hữu tại công ty này thấp hơn giá gốc đầu tư ban đầu do Công ty vẫn đặt mục tiêu kinh doanh có lợi nhuận để thu hồi giá trị đầu tư. Nếu Công ty trích dù dự phòng của khoản đầu tư này thì Lợi nhuận lũy kế đến thời điểm 31/03/2013 sẽ giảm đi 40,458 tỷ đồng và Lợi nhuận của năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 sẽ giảm đi 34,016 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**193.279.675.130**	**243.887.366.203**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**12.300.608.968**	**6.851.920.399**
111	1. Tiền		12.300.608.968	6.851.920.399
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**14.104.438.205**	**11.560.138.311**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		14.104.438.205	11.560.138.311
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**164.066.191.901**	**222.481.914.534**
131	1. Phải thu khách hàng		30.107.678.558	53.891.782.155
132	2. Trả trước cho người bán		7.565.800.063	8.386.772.780
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	113.830.413.473	146.404.600.721
135	5. Các khoản phải thu khác	6	14.799.838.717	13.798.758.878
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(2.237.538.910)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**199.937.660**	**149.693.352**
141	1. Hàng tồn kho		199.937.660	2.910.579.334
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(2.760.885.982)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.608.498.396**	**2.843.699.607**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	323.263.094	213.695.904
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		175.904.311	30.881.304
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	285.326.100	310.338.608
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	11	1.824.004.891	2.288.783.791
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**720.062.865.325**	**742.779.524.819**
220	**II. Tài sản cố định**		**327.747.593.595**	**346.977.596.122**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	307.095.446.450	307.928.051.952
222	*- Nguyên giá*		*356.086.255.146*	*341.887.809.174*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(48.990.808.696)*	*(33.959.757.222)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	15.620.637.386	15.888.892
228	*- Nguyên giá*		*17.911.157.014*	*104.994.688*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(2.290.519.628)*	*(89.105.796)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.031.509.759	39.033.655.278
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	15	**385.587.640.903**	**390.507.460.526**
251	1. Đầu tư vào công ty con		425.908.926.000	425.908.926.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12.248.356.000	12.248.356.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.627.044.400	2.627.044.400
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(55.196.685.497)	(50.276.865.874)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**6.727.630.827**	**5.294.468.171**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	4.818.357.757	2.119.503.585
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.2	1.909.273.070	3.174.964.586
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**913.342.540.455**	**986.666.891.022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**179.566.908.685**	**288.097.826.737**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**104.666.275.624**	**182.180.157.436**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	60.950.582.897	66.626.179.727
312	2. Phải trả người bán		3.010.976.990	9.110.254.225
313	3. Người mua trả tiền trước		2.155.157.226	7.560.724.211
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	944.596.052	429.384.952
315	5. Phải trả người lao động		440.758.935	374.026.944
316	6. Chi phí phải trả	19	1.276.256.052	2.467.494.083
317	7. Phải trả nội bộ	20	30.449.481.061	87.576.284.257
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	3.486.530.680	6.731.977.043
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.951.935.731	1.303.831.994
330	**II. Nợ dài hạn**		**74.900.633.061**	**105.917.669.301**
333	3. Phải trả dài hạn khác	22	16.834.396.836	15.037.639.635
334	4. Vay và nợ dài hạn	23	48.180.800.004	83.008.419.603
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.2	2.344.654.473	2.202.802.112
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	24	7.540.781.748	5.668.807.951
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**733.775.631.770**	**698.569.064.285**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**25**	**733.775.631.770**	**698.569.064.285**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.895.512.634	14.895.512.634
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(6.840.260.634)	(5.315.275.634)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.300.849.770	15.569.297.285
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**913.342.540.455**	**986.666.891.022**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/04/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		*3.098,91*	*2.684,84*
- EUR		*6,71*	*6,71*

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Phương	Lê Thanh Sơn	Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 VND	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**149.017.081.965**	**389.840.529.168**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	485.145.192
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	**149.017.081.965**	**389.355.383.976**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	27	**103.450.721.211**	**349.836.043.129**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**45.566.360.754**	**39.519.340.847**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	39.536.555.444	11.853.652.062
22	7. Chi phí tài chính	29	24.854.250.620	24.220.318.078
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*19.832.327.060*	*23.847.044.676*
24	8. Chi phí bán hàng	30	1.293.233.019	1.491.241.969
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	20.493.916.090	15.057.043.615
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**38.461.516.469**	**10.604.389.247**
31	11. Thu nhập khác	32	1.071.390.569	505.940.546
32	12. Chi phí khác	33	218.110.339	325.488.893
40	**13. Lợi nhuận khác**		**853.280.230**	**180.451.653**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**39.314.796.699**	**10.784.840.900**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	1.407.543.877	(972.162.474)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**37.907.252.822**	**11.757.003.374**

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Phương	Lê Thanh Sơn	Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 VND	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		169.349.233.231	433.439.384.689
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(117.479.885.450)	(315.110.683.738)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.230.413.040)	(7.830.808.493)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(15.803.089.584)	(20.892.704.922)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(45.324.731)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.236.277.978	62.300.818.545
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.914.111.460)	(73.822.837.052)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***52.158.011.675***	***78.037.844.298***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(358.302.134)	(187.366.312)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.409.698.983)	(100.856.053.257)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.168.085.011	29.111.190.679
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(14.495.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.296.239.132	1.950.987.160
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***12.718.323.026***	***(84.476.241.730)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.524.985.000)	(4.312.285.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		38.415.193.498	72.803.461.011
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(96.318.751.363)	(72.575.052.135)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(59.428.542.865)***	***(4.083.876.124)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**5.447.791.836**	**(10.522.273.556)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**6.851.920.399**	**17.373.949.519**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		896.733	244.436
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**12.300.608.968**	**6.851.920.399**

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Phương	Lê Thanh Sơn	Nguyễn Trung Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 05 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Lô C1A - Cụm Tiểu thủ Công nghiệp và Công nghiệp nhỏ - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Từ năm 2010, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên trực thuộc và tại Văn phòng Công ty.
Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu và phải trả về bán hàng và cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay với Công ty con, Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được trình bày trên Khoản mục Phải thu nội bộ và Phải trả nội bộ trong Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

Trong năm Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:
Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê đất tại Khu Công nghệ cao TP.HCM để phục vụ cho mục đích xây dựng tòa nhà trạm với thời gian thuê đất là 50 năm, Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian là 48 năm bắt đầu từ năm 2013 là năm bắt đầu có doanh thu từ dự án nhà trạm.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
Tiền mặt	1.222.376.975	134.538.229
Tiền gửi ngân hàng	11.078.231.993	6.717.382.170
	12.300.608.968	**6.851.920.399**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	14.104.438.205	11.560.138.311
	14.104.438.205	**11.560.138.311**

(*) Các khoản cho vay các đối tượng khác theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn dưới 12 tháng theo hình thức tin chấp; lãi suất cho vay căn cứ theo lãi suất của ngân hàng thương mại từng thời điểm.

5 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	52.660.700.832	52.636.011.914
Công ty TNHH Máy tính CMS	-	4.555.665.085
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	15.983.481.097	60.185.266.173
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	26.475.344.017	11.208.062.479
Công ty Cổ phần An ninh An Toàn Thông tin CMC	12.460.833.249	10.849.773.505
Công ty Cổ phần NetNam	-	67.456.507
Công ty TNHH CMC Blue France	6.250.054.278	6.250.054.278
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	-	295.841.677
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	-	356.469.103
	113.830.413.473	**146.404.600.721**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
Phải thu về lãi tiền cho vay	3.973.075.490	2.175.712.102
Công ty Điện tử Hanel (Chuyển tiền vào TK tạm giữ LD Dự án Hạ tầng Kỹ thuật)	1.136.451.002	1.136.451.002
Phải thu tiền bán cổ phần của Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC	9.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác	690.312.225	486.595.774
	14.799.838.717	**13.798.758.878**

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Trả trước cho người bán	(293.000.862)	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	(1.944.538.048)	-
	(2.237.538.910)	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	57.650.000	57.650.000
Hàng hóa	142.287.660	2.852.929.334
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.760.885.982)
	199.937.660	**149.693.352**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	105.155.000	28.744.100
Chi phí bảo hiểm tòa nhà	157.971.789	154.951.804
Phí duy tu hạ tầng	52.336.305	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.800.000	30.000.000
	323.263.094	**213.695.904**

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	265.013.877	265.013.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.312.223	45.324.731
	285.326.100	**310.338.608**

11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	39.330.000	39.330.000
Tạm ứng	1.780.758.892	2.195.537.792
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.915.999	53.915.999
	1.824.004.891	**2.288.783.791**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	**25.000.000**	**20.994.688**	**59.000.000**	**104.994.688**
Số tăng trong năm	-	17.852.157.014	-	17.852.157.014
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	*17.852.157.014*	-	*17.852.157.014*
Số giảm trong năm	(25.000.000)	(20.994.688)	-	(45.994.688)
- Giảm khác (*)	*(25.000.000)*	*(20.994.688)*	-	*(45.994.688)*
Số dư cuối năm	-	**17.852.157.014**	**59.000.000**	**17.911.157.014**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**22.222.221**	**20.994.688**	**45.888.887**	**89.105.796**
Số tăng trong năm	2.777.779	2.231.519.628	13.111.113	2.247.408.520
- Khấu hao TSCĐ trong năm	*2.777.779*	*2.231.519.628*	*13.111.113*	*2.247.408.520*
Giảm trong năm	(25.000.000)	(20.994.688)	-	(45.994.688)
- Giảm khác (*)	*(25.000.000)*	*(20.994.688)*	-	*(45.994.688)*
Số dư cuối năm	-	**2.231.519.628**	**59.000.000**	**2.290.519.628**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.777.779	-	13.111.113	15.888.892
Tại ngày cuối năm	-	**15.620.637.386**	-	**15.620.637.386**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 59.000.000 VND

(*): Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**5.031.509.759**	**39.033.655.278**
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy bằng khí	841.572.727	328.390.909
- Xây dựng nhà trạm Thành phố HCM	-	16.663.170.323
- Dự án ERP	-	17.852.157.014
- Dự án Appliance Server	596.041.215	596.041.215
- Dự án Khu Công nghệ phần mềm Quang Trung (*)	3.593.895.817	3.593.895.817
	5.031.509.759	**39.033.655.278**

(*): Theo hợp đồng hợp tác số 02/HĐHT/CMC-LONGYEN ngày 29/04/2008 giữa Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Long Yến và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC, hai bên cùng hợp tác để xây dựng Tòa nhà sản xuất phần mềm tại Lô số 2 - Khu Công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh. Dự kiến tổng vốn đầu tư xây dựng của dự án là 298.844.000.000 đồng. Dự kiến công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2010. Tuy nhiên, do tình hình thị trường gặp khó khăn, nên dự án tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	**425.908.926.000**	**425.908.926.000**
- Công ty TNHH Máy tính CMS	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	5.364.536.000
- Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC	184.544.390.000	184.544.390.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**12.248.356.000**	**12.248.356.000**
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC	4.990.000.000	4.990.000.000
- Công ty Cổ phần Net Nam	7.258.356.000	7.258.356.000
Đầu tư dài hạn khác	**2.627.044.400**	**2.627.044.400**
- Công ty TNHH Vijasgate	627.044.400	627.044.400
- Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(55.196.685.497)**	**(50.276.865.874)**
- Công ty TNHH Máy tính CMS	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
- Công ty TNHH Vijasgate	(247.353.133)	(247.353.133)
- Đại học quốc tế Bắc Hà	(151.853.109)	(29.512.741)
- Công ty TNHH CMC Blue France (*)	(4.797.479.255)	-
	385.587.640.903	**390.507.460.526**

(*): Công ty TNHH CMC Blue France tạm dừng hoạt động theo Quyết định số 01/2011/QĐ-CTCT ngày 14/07/2011, do đó cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại 31/03/2014 đối với Công ty này là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC	Hà Nội	73,2%	73,2%	Cung cấp dịch vụ viễn thông

Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Hà Nội	100%	100%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	60%	60%	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Pháp	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần NetNam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.119.503.585	2.661.285.938
Số tăng trong năm	3.898.496.872	594.664.195
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.199.642.700)	(1.136.446.548)
Số dư cuối năm	**4.818.357.757**	**2.119.503.585**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.205.308	1.617.597
Tiền thuê đất (*)	3.053.952.316	-
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.736.200.133	2.117.885.988
	4.818.357.757	**2.119.503.585**

(*): Chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê đất tại Khu Công nghệ cao TP.HCM để phục vụ cho mục đích xây dựng tòa nhà trạm với thời gian thuê đất là 50 năm, Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian là 48 năm bắt đầu từ năm 2013 là năm bắt đầu có doanh thu từ dự án nhà trạm.

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
Vay ngắn hạn	**27.808.760.270**	**23.648.715.301**
Vay ngân hàng (1)	2.636.203.681	6.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	*6.500.000.000*
- Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	*2.636.203.681*	-
Vay đối tượng khác (2)	25.172.556.589	17.148.715.301
Nợ dài hạn đến hạn trả	**33.141.822.627**	**42.977.464.426**
(chi tiết xem Thuyết minh số 23)		
	60.950.582.897	**66.626.179.727**

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng:
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích và Biên bản họp Hội đồng Quản trị về việc thông qua Thỏa thuận tín dụng với Ngân hàng ANZ ký ngày 18/01/2012 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD. Lãi suất trên các khế ước là 10%/năm, thời hạn vay từ ngày 05/07/2013 đến ngày 28/04/2014. Số dư nợ gốc tại 31/03/2014 là 2.636.203.681 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp động sản ngày 18/01/2012 (hàng hóa là các thiết bị đầu cuối do Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền lợi ích liên quan đến hàng hóa đó; bất kỳ hàng hóa hình thành từ việc sử dụng tiện ích và tiền bảo hiểm đối với các hàng hóa đó) và Hợp đồng cầm cố tiền gửi ngày 18/01/2012 giữa bên cho vay và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI) để đảm bảo cho việc bên vay thanh toán cho bên cho vay tất cả các khoản tiền nợ và cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bên vay theo Hợp đồng tín dụng.

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác:
Đây là các khoản vay các đối tượng khác theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống; phương thức đảm bảo là hình thức tín chấp; lãi suất vay biến động theo lãi suất của ngân hàng thương mại từng thời điểm; số dư nợ gốc vay tại 31/03/2014 là 25.172.556.589 VND.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014 VND	01/04/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	914.843.166	397.356.565
Thuế thu nhập cá nhân	29.752.886	32.028.387
	944.596.052	**429.384.952**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	146.765.682	213.376.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	144.300.000	501.600.000
Trích trước chi phí lương KPI năm 2012	-	658.395.511
Trích trước chi phí thuê đất	263.148.750	232.875.000
Trích trước chi phí Ban Quản lý tòa nhà	631.541.620	861.247.572
Chi phí phải trả khác	90.500.000	-
	1.276.256.052	**2.467.494.083**

20 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	-	37.314.077.184
Công ty TNHH Máy tính CMS	2.614.042.429	-
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	18.091.309.458	33.357.060.498
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	9.589.557.125	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	-	14.684.504.576
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	-	2.058.584.305
Công ty Cổ phần Net Nam	3.481.551	162.057.694
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	151.090.498	-
	30.449.481.061	**87.576.284.257**

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	58.758.412	84.934.377
Bảo hiểm xã hội	97.608.000	120.263.000
Bảo hiểm y tế	47.911.742	24.831.402
Bảo hiểm thất nghiệp	7.968.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.274.284.526	6.501.948.264
- Tiền Rebate của các hãng trả	-	*645.462.168*
- Lãi vay phải trả	*589.932.391*	*1.273.603.284*
- Vay không phải trả lãi	*1.978.683.654*	*3.034.090.954*
- Phải trả khác	*705.668.481*	*1.548.791.858*
	3.486.530.680	**6.731.977.043**

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (tiền đặt cọc thuê văn phòng)	16.834.396.836	15.037.639.635
	16.834.396.836	**15.037.639.635**

23 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	**48.180.800.004**	**83.008.419.603**
Vay ngân hàng	48.180.800.004	83.008.419.603
	48.180.800.004	**83.008.419.603**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích và Biên bản họp Hội đồng Quản trị về việc thông qua Thỏa thuận tín dụng với Ngân hàng ANZ ký ngày 18/01/2012 với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm, thời hạn vay trên các khế ước giải ngân là 13 tháng. Số dư nợ gốc tại 31/03/2014 là 7.641.822.627 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong năm tài chính 2014 là 7.641.822.627 VND.Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp động sản ngày 18/01/2012 (hàng hóa là các thiết bị đầu cuối do Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền lợi ích liên quan đến hàng hóa đó; bất kỳ hàng hóa hình thành từ việc sử dụng tiện ích và tiền bảo hiểm đối với các hàng hóa đó) và Hợp đồng cầm cố tiền gửi ngày 18/01/2012 giữa bên cho vay và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI) để đảm bảo cho việc bên vay thanh toán cho bên cho vay tất cả các khoản tiền nợ và cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của bên vay theo Hợp đồng tín dụng.

2. Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01.1200047/2006/HĐTDDH ngày 06/12/2006 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với mục đích tài trợ cho Dự án xây dựng Công trình Tòa nhà Tri thức. Số dư nợ gốc khoản vay tại thời điểm 31/03/2014 là 65.600.486.504 VND và 382.500 USD (tương đương 8.080.313.500 VND). Trong đó nợ đến hạn trả trong năm tài chính 2014 là 25.500.000.000 VND (Theo điều khoản điều chỉnh lịch trả nợ gốc quy định tại Phụ lục số 05/1200047/2012/PLHĐTĐH ngày 25/09/2012). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là Tòa nhà Tri thức.

24 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện trong kỳ là phần doanh thu cho thuê văn phòng từ 12 tháng đến 36 tháng đã được khách hàng trả tiền trước và Công ty đã xuất hóa đơn tài chính.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014	Tỷ lệ	01/04/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	*142.412.100.000*	*21,15*	*141.616.000.000*	*21,03*
- Công ty TNHH Đầu tư MVI	*141.616.000.000*	*21,03*	*141.616.000.000*	*21,03*
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (Geleximco)	*89.039.960.000*	*13,22*	*89.039.960.000*	*13,22*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*33.920.000.000*	*5,04*	*33.920.000.000*	*5,04*
- Tập đoàn Bảo Việt	*33.920.000.000*	*5,04*	*33.920.000.000*	*5,04*
- Đối tượng khác	*221.518.880.000*	*32,89*	*224.977.980.000*	*33,41*
- Cổ phiếu quỹ (*)	*10.992.590.000*	*1,63*	*8.329.590.000*	*1,24*
	673.419.530.000	**100,00**	**673.419.530.000**	**100,00**

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.099.259 cổ phiếu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*673.419.530.000*	*673.419.530.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*673.419.530.000*	*673.419.530.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2014	01/04/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.341.953	67.341.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.341.953	67.341.953
- Cổ phiếu phổ thông	*67.341.953*	*67.341.953*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.099.259	832.959
- Cổ phiếu phổ thông	*1.099.259*	*832.959*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.242.694	66.508.994
- Cổ phiếu phổ thông	*66.242.694*	*66.508.994*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

26 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	28.440.234.346	131.934.770.503
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	120.576.847.619	257.420.613.473
	149.017.081.965	**389.355.383.976**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	28.440.234.346	132.419.915.695
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.010.486.865	214.655.241.452
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.760.885.982
	103.450.721.211	**349.836.043.129**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.386.630.924	4.343.975.321
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.138.514.935	6.778.505.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.903.436	731.171.741
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.506.149	-
	39.536.555.444	**11.853.652.062**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.832.327.060	23.847.044.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	102.103.937	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	96.407.528
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.919.819.623	276.865.874
	24.854.250.620	**24.220.318.078**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 VND	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.382.421	1.128.713.624
Chi phí khác bằng tiền	743.850.598	362.528.345
	1.293.233.019	**1.491.241.969**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 VND	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	600.234.327	932.840.002
Chi phí nhân công	7.548.768.415	8.176.560.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.836.401.770	2.212.189.052
Chi phí dự phòng	2.237.538.910	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.045.988.908	474.891.032
Chi phí khác bằng tiền	5.224.983.760	3.260.563.214
	20.493.916.090	**15.057.043.615**

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 VND	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013 VND
Thanh lý tài sản	20.000.000	400.128.000
Tiền Rebate của các hãng trả	645.462.168	-
Tiền phạt hợp đồng	340.154.496	69.105.120
Khác	65.773.905	36.707.426
	1.071.390.569	**505.940.546**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 VND	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013 VND
Chi phí phạt, truy thu thuế	167.842.486	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	6.268.275	108.218.897
Phạt hành chính	-	10.260.000
Chi phí khác	43.999.578	207.009.996
	218.110.339	**325.488.893**

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39.314.796.699	10.784.840.900
Các khoản điều chỉnh tăng	471.442.486	303.600.000
- Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp tham gia điều hành	*303.600.000*	*303.600.000*
- Tiền phạt, truy thu thuế	*167.842.486*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(34.723.473.123)	(15.589.713.448)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(34.138.514.935)*	*(6.778.505.000)*
- Khấu hao TSCĐ thấp hơn theo mức quy định được trừ	*(584.958.188)*	*(8.811.208.448)*
Chuyển lỗ từ năm trước	(5.062.766.062)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(4.501.272.548)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

34.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Lỗ tính thuế chưa sử dụng (*)	1.909.273.070	3.174.964.586
	1.909.273.070	**3.174.964.586**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.344.654.473	2.202.802.112
	2.344.654.473	**2.202.802.112**

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	141.852.361	2.202.802.112
Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	1.265.691.516	(3.174.964.586)
	1.407.543.877	**(972.162.474)**

(*): Lỗ tính thuế chưa sử dụng được xác định theo số lãi kế hoạch của năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 và từ ngày 01/04/2014 đến ngày 31/03/2015 được phê duyệt theo Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty. Theo đó, tổng số lỗ tính thuế chưa sử dụng là 12,699 tỷ đồng, tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 3,175 tỷ đồng.
Số lỗ tính thuế đã sử dụng năm nay là 5,063 tỷ đồng, tương ứng với số Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập năm nay là 1,266 tỷ đồng.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	600.234.327	932.840.002
Chi phí nhân công	7.548.768.415	8.176.560.315
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.237.303.985	17.871.764.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.838.733.900	85.582.809.162
Chi phí khác bằng tiền	9.346.021.954	8.287.482.220
	93.571.062.581	**120.851.456.662**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2014		01/04/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.300.608.968	-	6.851.920.399	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.702.185.581	(2.237.538.910)	175.537.046.095	-
Các khoản cho vay	39.140.183.372	-	50.118.233.970	-
Đầu tư dài hạn	2.627.044.400	(399.206.242)	2.627.044.400	(276.865.874)
	187.770.022.321	**(2.636.745.152)**	**235.134.244.864**	**(276.865.874)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2014	01/04/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	114.922.238.764	212.632.202.520
Phải trả người bán, phải trả khác	47.990.529.704	55.458.551.970
Chi phí phải trả	1.276.256.052	2.467.494.083
	164.189.024.520	**270.558.248.573**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2014				
Tiền và tương đương tiền	12.300.608.968	-	-	12.300.608.968
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.464.646.671	-	-	131.464.646.671
Các khoản cho vay	39.140.183.372	-	-	39.140.183.372
Đầu tư dài hạn	-	-	2.227.838.158	2.227.838.158
	182.905.439.011	**-**	**2.227.838.158**	**185.133.277.169**
Tại ngày 01/04/2013				
Tiền và tương đương tiền	6.851.920.399	-	-	6.851.920.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.537.046.095	-	-	175.537.046.095
Các khoản cho vay	50.118.233.970	-	-	50.118.233.970
Đầu tư dài hạn	-	-	2.350.178.526	2.350.178.526
	232.507.200.464	**-**	**2.350.178.526**	**234.857.378.990**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2014				
Vay và nợ	66.741.438.760	48.180.800.004	-	114.922.238.764
Phải trả người bán, phải trả khác	31.156.132.868	16.834.396.836	-	47.990.529.704
Chi phí phải trả	1.276.256.052	-	-	1.276.256.052
	99.173.827.680	**65.015.196.840**	-	**164.189.024.520**
Tại ngày 01/04/2013				
Vay và nợ	129.623.782.917	83.008.419.603	-	212.632.202.520
Phải trả người bán, phải trả khác	40.420.912.335	15.037.639.635	-	55.458.551.970
Chi phí phải trả	2.467.494.083	-	-	2.467.494.083
	172.512.189.335	**98.046.059.238**	-	**270.558.248.573**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng các bộ phận**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.440.234.346	120.576.847.619	**149.017.081.965**
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD	-	**23.779.211.645**	**23.779.211.645**
Tài sản bộ phận	18.894.966.375	20.799.514.372	**39.694.480.747**
Tài sản không phân bổ	-	-	**871.738.786.638**
Tổng tài sản	18.894.966.375	20.799.514.372	**911.433.267.385**
Nợ phải trả của các bộ phận	15.215.164.590	24.375.178.584	**39.590.343.174**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	**137.631.911.038**
Tổng nợ phải trả	**15.215.164.590**	**24.375.178.584**	**177.222.254.212**

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty con			
- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC	Công ty con	-	14.495.000.000
- Công ty CP Hạ Tầng Viễn Thông CMC	Công ty con	-	35.106.940.000
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Công ty con	3.316.300.000	14.464.340.045
- Công ty CP Hạ tầng Viễn Thông CMC	Công ty con	1.724.900.000	27.772.786.918
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Công ty con	-	50.013.126.787
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	-	2.816.009.200
- Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	20.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Hạ tầng Viễn Thông CMC	Công ty con	7.259.347.587	6.234.059.825
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	2.951.314.708	3.892.705.927
- Công ty TNHH Máy tính CMS	Công ty con	40.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Công ty con	982.108.990	1.552.731.651
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Công ty con	5.819.450.789	4.855.647.471
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	Công ty con	380.554.843	247.944.699
- Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	441.180.749	209.471.225
- Công ty Cổ phần liên doanh Ciber CMC	Công ty liên doanh	1.100.376.419	965.287.248
Mua hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	7.238.152.000	8.686.400.242
- Công ty TNHH Máy tính CMS	Công ty con	-	2.760.885.982
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Công ty con	7.853.936.378	59.875.245.855
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Công ty con	25.802.276.952	135.308.141.909
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	5.429.195.732	15.046.783.823
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	Công ty con	20.214.729.000	66.692.766.991
Cho vay			
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Công ty con	-	280.000.000
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	6.177.868.500	67.325.337.500
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Công ty con	5.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	-	3.726.000.000
- Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	350.000.000	5.686.686.175

Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Công ty con	23.936.518.215	-
- Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	2.674.113.000	6.778.505.000
- Công ty Cổ phần liên doanh Ciber CMC	Công ty liên doanh	279.440.000	-
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	7.248.443.720	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Xem chi tiết Thuyết minh Phải thu nội bộ và Phải trả nội bộ.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013
		VND
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	508.800.000	501.600.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/04/2012 đến ngày 31/03/2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Phương	Lê Thanh Sơn	Nguyễn Trung Chính

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**214.870.927.547**	**123.581.855.034**	**3.435.026.593**	**341.887.809.174**
Số tăng trong năm	10.344.878.792	4.757.250.505	83.809.091	15.185.938.388
- Mua trong năm	-	-	*83.809.091*	*83.809.091*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*10.344.878.792*	*4.757.250.505*	-	*15.102.129.297*
Số giảm trong năm	-	-	(987.492.416)	(987.492.416)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(45.131.581)*	*(45.131.581)*
- Giảm khác (*)	-	-	*(942.360.835)*	*(942.360.835)*
Số dư cuối năm	**225.215.806.339**	**128.339.105.539**	**2.531.343.268**	**356.086.255.146**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**10.810.639.955**	**20.984.347.480**	**2.164.769.787**	**33.959.757.222**
Số tăng trong năm	4.918.590.376	11.541.693.788	384.887.824	16.845.171.988
- Khấu hao trong năm	*4.918.590.376*	*10.686.417.265*	*384.887.824*	*15.989.895.465*
- Phân loại lại	-	*855.276.523*	-	*855.276.523*
Số giảm trong năm	(855.276.523)	-	(958.843.991)	(1.814.120.514)
- Phân loại lại	*(855.276.523)*	-	-	*(855.276.523)*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(38.863.306)*	*(38.863.306)*
- Giảm khác (*)	-	-	*(919.980.685)*	*(919.980.685)*
Số dư cuối năm	**14.873.953.808**	**32.526.041.268**	**1.590.813.620**	**48.990.808.696**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	204.060.287.592	102.597.507.554	1.270.256.806	307.928.051.952
Tại ngày cuối năm	**210.341.852.531**	**95.813.064.271**	**940.529.648**	**307.095.446.450**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 292.639.571.036 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.085.144.278 VND

(*): Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**673.419.530.000**	**14.895.512.634**	**(1.002.990.634)**	**3.879.424.411**	**691.191.476.411**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	11.757.003.374	11.757.003.374
Tăng khác	-	-	-	1.586.100	1.586.100
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.312.285.000)	-	(4.312.285.000)
Giảm khác	-	-	-	(68.716.600)	(68.716.600)
Số dư cuối kỳ trước	**673.419.530.000**	**14.895.512.634**	**(5.315.275.634)**	**15.569.297.285**	**698.569.064.285**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	37.907.252.822	37.907.252.822
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.985.000)	-	(1.524.985.000)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.175.700.337)	(1.175.700.337)
Số dư cuối kỳ này	**673.419.530.000**	**14.895.512.634**	**(6.840.260.634)**	**52.300.849.770**	**733.775.631.770**

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/2013/NQ ĐHĐCĐ ngày 01/07/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		11.757.003.374
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	1.175.700.337